**ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TỈNH LONG AN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

\_\_\_\_\_\_\_\_\_ \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Số: 51 /2017/QĐ-UBND *Long An, ngày 21 tháng 9 năm 2017*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019)**

**trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND**

**ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 171/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An về ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;*

*Căn cứ Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 24/4/2017 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi điểm 2.2, khoản 2, mục I, phần A của Bảng giá các loại đất được ban hành kèm theo Nghị quyết số 171/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;*

*Căn cứ Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An và Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An;*

*Căn cứ văn bản số 4156/UBND-TH ngày 15/9/2017 của UBND tỉnh về việc ủy quyền Phó Chủ tịch Nguyễn Văn Được điều hành, xử lý công việc của UBND tỉnh từ ngày 18/9/2017 đến ngày 23/9/2017;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 645/TTr-STNMT ngày 03/8/2017 và ý kiến thống nhất của Thường trực HĐND tỉnh tại văn bản số 492/HĐND-KTNS ngày 21/8/2017,*

**QUYẾT  ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 và Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh như sau:

# I. Sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh:

**1. Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 2 như sau:**

Bảng giá đất tại Điều 1 của quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

**2. Sửa đổi điểm 2.2 mục I, phần A như sau:**

a) Bãi bỏ cụm từ *“(thời hạn sử dụng 70 năm)”* đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

***b) Sửa đổi tại tiết 2.2.2 điểm 2.2 Khoản 2 Mục I Phần A như sau:***

*Thửa đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng cách tính cụ thể như sau:* *Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê, khi tính giá trị chênh lệch tiền thuê đất phải nộp, được xác định theo từng phạm vi tính và không được cấn trừ tiền thuê đất của phạm vi này sang tiền thuê đất của phạm vi tính khác. Đồng thời trong từng phạm vi tính nếu đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đã tính thời hạn sử dụng đất) thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp.*

**3. Sửa đổi đoạn thứ 2, khoản 3, mục I, phần A như sau:**

*Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá đất.*

**4. Sửa đổi điểm 7.2, mục II, phần A như sau:**

Đối với trường hợp bán nhà thuộc sở hữu nhà nước theo Nghị định 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ và Thông tư số 19/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng thì thực hiện phân bổ tiền sử dụng đất cho các tầng như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Nhà | Hệ số các tầng | | | | | |
| Tầng 1 | Tầng 2 | Tầng 3 | Tầng 4 | Tầng 5 | Tầng 6  trở lên |
| 2 tầng | 0,7 | 0,3 |  |  |  |  |
| 3 tầng | 0,7 | 0,2 | 0,1 |  |  |  |
| 4 tầng | 0,7 | 0,15 | 0,1 | 0,05 |  |  |
| 5 tầng trở lên | 0,7 | 0,15 | 0,08 | 0,05 | 0,02 | 0,0 |

# 5. Bổ sung Phụ lục II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở:

***a) Tại phần 1. Thành phố Tân An: Bổ sung đoạn vào STT 12 của phường 2, bổ sung STT 17 của phường 5 tại khoản I, phần D và bổ sung STT 17, 18 vào Các khu dân cư tại mục E, phần I (nhóm đất có vị trí tiếp giáp với đường giao thông):***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ… ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯỜNG** | **XÃ** |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **II** | **Các đường khác** |  |  |  |
| **2. Phường 2** | | | | |
| 12 | Lê Văn Tao | Huỳnh Việt Thanh – Hết đường Lê Văn Tao | 5.500.000 |  |
| **5. Phường 5:** | | | | |
| 17 | Huỳnh Ngọc Mai | Đỗ Trình Thoại - Lê Văn Tưởng | 900.000 |  |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| **\*** | **CÁC KHU DÂN CƯ** |  |  |  |
| 17 | Khu Đô thị Trung tâm hành chính tỉnh Long An do Công ty Cổ phần Đồng Tâm làm chủ đầu tư | - Đường BT 1, BT 2, BT 3, BT 4, BT 5, BT 6, BT 7, BT 8, BT 9, BT 10, BT 11, BT 13.  - Đường số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 09, 10, 12, 13, 15, 17, 19, 23, 24, 26, 28.  - Đường phân khu phía Bắc, Đường phân khu phía Nam. | 3.900.000 |  |
| Đường đôi số 8, 22. | 4.300.000 |  |
| Đường Hùng Vương nối dài. | 9.150.000 |  |
| Đường tránh thành phố Tân An. | 2.800.000 |  |
| 18 | Khu dân cư, tái định cư Việt Hóa do Công ty TNHH MTV Việt Hóa Long An làm chủ đầu tư | - Đường số 01, 03, 07. | 1.000.000 |  |
| - Đường D3 | 1.200.000 |  |
| - Đường cặp đường QH 1 (đường đôi) | 1.200.000 |  |

***b) Tại phần 3. Đức Hòa: Bổ sung STT 7, 8, 9, 10 vào mục E, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ…**  **ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| 7 | Đường nội bộ khu dân cư và tái định cư Toàn Gia Thịnh, xã Đức Hòa Hạ |  |  | 1.000.000 |
| 8 | Đường nội bộ khu dân cư - Phố chợ Cát Tường Đức Hòa, xã Hựu Thạnh |  |  | 700.000 |
| 9 | Đường nội bộ khu chợ, cửa hàng dịch vụ, nhà phố, chung cư (Công ty CP Địa Ốc Cát Tường Đức Hòa đầu tư), xã Mỹ Hạnh Nam |  |  | 960.000 |
| 10 | Đường nội bộ cụm dân cư ấp Mới 1 (Công ty CP Địa ốc Cát Tường Thảo Nguyên đầu tư), Đường nội bộ cụm dân cư ấp Mới 2 (Công ty CP Địa ốc Mỹ Hạnh Đức Hòa đầu tư), xã Mỹ Hạnh Nam |  |  | 800.000 |

***c)*** ***Tại phần 4. Tân Trụ:******Bổ sung STT 5 vào các xã tại khoản II, mục D, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m²)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| 5 | Đường vào Cống Nhựt Tảo | ĐT 833B - Đường Cao Thị Mai |  | 550.000 |

***d) Tại phần 6. Thủ Thừa: Bổ sung STT 6 vào mục C, STT 9 vào điểm a, STT 13 vào điểm b, khoản II, mục D, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m²)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)** |  |  |  |
| **6** | Lộ ấp 2 | QL N2-ĐT 817 - Sông vàm Cỏ Tây |  | 400.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| **a** | **Thị trấn Thủ Thừa** |  |  |  |
| 9 | Đường dẫn vào cầu An Hòa | Ranh thị trấn Thủ Thừa -Cầu An Hòa | 1.200.000 |  |
|  |  | Cầu An Hòa - Đường Trương Công Định | 1.500.000 |  |
|  |  | Cầu An Hòa - Cụm dân cư thị trấn - Cụm dân cư xã Tân Thành | 1.000.000 |  |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |  |
| 13 | Đường dẫn vào cầu An Hòa ( xã Bình Thạnh) | ĐT 834 – Ranh thị trấn Thủ Thừa |  | 1.000.000 |

***đ) Tại phần 7. Cần Đước: Bổ sung STT 28, STT 29 vào khoản II, mục D, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m²)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| 28 | Đường nội bộ Cụm công nghiệp Hoàng Long - Long Cang |  |  | 800.000 |
| 29 | Đường nội bộ Khu công nghiệp Thuận Đạo mở rộng |  |  | 900.000 |

***e) Tại phần 8. Cần Giuộc: Bổ sung STT 7 vào khoản II, mục D, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m²)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| 7 | Đường nội bộ Cụm công nghiệp Hải Sơn (xã Long Thượng) |  |  | 800.000 |

***g) Tại phần 10. Thạnh Hóa: Bổ sung mục IV, STT 1 vào mục IV, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **IV** | **Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số khác** |  | 200.000 | 85.000 |
|  | Riêng Đường lộ Thủy Tân | Khu phố 4 (thị trấn) - ấp Nước Trong, Bến Kè (xã Thủy Đông) | 95.000 | 95.000 |

***h) Tại phần 13. Mộc Hóa: Bổ sung đoạn vào STT 5 mục E, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m²)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| **5** | Xã Bình Phong Thạnh | Khu tái định cư - Nhà ở cho cán bộ, công chức |  | 154.000 |

***i)******Tại phần 15. Tân Hưng: Bổ sung STT 56 vào khoản I, mục D, STT 3 vào khoản II mục E, STT 5 vào khoản III mục E, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m²)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 56 | Đường Nguyễn Thông |  | 1.200.000 |  |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| **II** | **Xã Hưng Điền B** |  |  |  |
| 3 | Tuyến dân cư cặp kênh Tân Thành-Lò Gạch |  |  | 100.000 |
| **III** | **Xã Hưng Điền** |  |  |  |
| 5 | Tuyến dân cư Công Binh |  |  | 100.000 |

**6. Sửa đổi Phụ lục II BẢNG GIÁ ĐẤT Ở:**

***a) Tại phần 6. Thủ Thừa: Sửa đổi tại STT 8 điểm b khoản II, mục D, phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m²)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **II** | **Các đường chưa có tên** |  |  |  |
| **b** | **Các xã còn lại** |  |  |  |
| 8 | Lộ làng số 5 | Đường dẫn vào cầu An Hòa - Ngã ba Bà Phổ |  | 700.000 |

***b) Tại phần 10. Thạnh Hóa: Sửa đổi 1, 3, 7, mục B; STT 5, mục C; STT 1, STT 5, khoản I, mục D, Phần I:***

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m2)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỊ TRẤN** | **XÃ** |
| **PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG** | | | | |
| **B** | **ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)** |  |  |  |
| 1 | Dương Văn Dương (ĐT 836) | QL 62 - Cầu sân bay | 300.000 |  |
| Cầu sân bay - đường Trần Văn Trà | 350.000 |  |
| 3 | ĐT 817 (Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây) | Đất cặp đường tỉnh |  | 230.000 |
| Đất tiếp giáp kênh Sáng phía Bắc cặp đường |  | 150.000 |
| 7 | ĐT 836B (Đường Bến Kè - Xã Thạnh An) | QL 62 – Ngã 5 Bắc Đông |  | 190.000 |
| Phía bên kia kênh |  | 65.000 |
| **C** | **ĐƯỜNG HUYỆN** |  |  |  |
| 5 | Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước | Cặp Lộ (Ấp 4, xã Thuỷ Tây - Ấp Ông Hiếu, xã Thạnh Phú - Ấp Thạnh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Ấp Đình, xã Thạnh Phước) |  | 85.000 |
| Tiếp giáp kênh Sáng phía Bắc cặp lộ |  | 50.000 |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên trong nội ô Thị trấn** |  |  |  |
| 1 | Lê Duẩn (Đường số 1, Đường số 2) | QL N2 – Hùng Vương | 700.000 |  |
| Trần Văn Trà - Nguyễn Đình Chiểu | 260.000 |  |
| 5 | Đường nội ô thị trấn | QL 62 – Cầu Bến Kè (Sông Vàm Cỏ) | 200.000 |  |

# II. Sửa đổi Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Long An ban hành kèm theo Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh:

**1. Bãi bỏ điểm 1, khoản I Điều 1**: “*Đối với nhóm đất nông nghiệp: Thời hạn được sử dụng 70 năm (áp dụng cho tổ chức được Nhà nước cho thuê đất)*”.

**2. Sửa đổi Điểm 3, khoản I, Điều 1**:

“*2.3. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.*

*2.5. Giá đất giao thông, đất thủy lợi, đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh, đất sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông, đất chợ, đất bãi thải xử lý chất thải có mục đích kinh doanh áp dụng theo giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.*

*2.6. Giá đất cơ sở tôn giáo, giá đất cơ sở tín ngưỡng áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.*

*2.7. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng mức giá đất nuôi trồng thủy sản tại khu vực lân cận. Nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì xác định riêng diện tích đất phi nông nghiệp và diện tích nuôi trồng khai thác thủy sản để áp dụng giá đất cho từng loại theo nguyên tắc quy định như trên.*

*2.8. Giá đất quốc phòng, giá đất an ninh áp dụng theo giá đất ở tại khu vực lân cận.*

*2.9. Đất phi nông nghiệp còn lại nhằm mục đích kinh doanh áp dụng theo giá đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận.*

*2.10. Đất phi nông nghiệp còn lại không nhằm mục đích kinh doanh áp dụng theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận*”.

**3. Sửa đổi điểm i, khoản 2, phần II Điều 1** (**tại STT 33 và STT 34, khoản I, mục D và STT 11, mục E, phần I thị xã Kiến Tường):**

| **STT** | **TÊN ĐƯỜNG** | **ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT** | **ĐƠN GIÁ (đồng/m²)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **PHƯỜNG** | **XÃ** |
| **D** | **CÁC ĐƯỜNG KHÁC** |  |  |  |
| **I** | **Các đường có tên** |  |  |  |
| 33 | Đường Lý Thường Kiệt nối dài (khu đô thị Sân Bay giai đoạn 1) | Quốc lộ 62 – Đường Trần Văn Giàu | 3.600.000 |  |
| 34 | Đường Lê Duẩn (khu đô thị Sân Bay giai đoạn 1) | Quốc lộ 62 đến hết ranh giới khu đô thị Sân Bay (giai đoạn 1) | 3.600.000 |  |
| **E** | **CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG** |  |  |  |
| 11 | Khu Làng nghề - Cụm dân cư Cầu dây |  | 1.800.000 |  |

**Điều 2.** GiaoGiám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan liên quan tổ chức triển khai thực hiện quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02/10/2017 và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014, Quyết định số 61/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 và thay thế Quyết định số 26/2017/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thi hành quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*- Như Điều 3;- Bộ Tài nguyên và MT “b/c”;- Bộ Tư pháp – Cục kiểm tra văn bản “b/c”; - BTV.TU, TT.HĐND tỉnh;  - Các Ban HĐND tỉnh; - CT, các PCT.UBND tỉnh; - Cổng thông tin điện tử tỉnh;  - Phòng: KT1, TH;  - Lưu: VT, STNMT, An. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  **KT.CHỦ TỊCH**  **PHÓ CHỦ TỊCH**  (đã ký)  **Nguyễn Văn Được** |